# CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết định)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dư toán tỉnh giao | Dự toán HĐND quyết định | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **A** | **TỔNG NGUỒN THU NSĐP** | **83.566** | **83.566** | **-** | **100,0** |
| **I** | **Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp** | **9.658** | **9.658** | **-** | **100,0** |
| - | Thu NSĐP hưởng 100% | 9.658 | 9.658 | - | 100,0 |
| - | Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia | | | - | |
| **II** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **73.909** | **73.909** | **-** | **100,0** |
| 1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 70.254 | 70.254 | - | 100,0 |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | 3.655 | 3.655 | - | 100,0 |
| **III** | **Thu kết dư** | | | - | |
| **IV** | **Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang** | | | - | |
| **B** | **TỔNG CHI NSĐP** | **83.566** | **83.566** | **-** | **100,0** |
| **I** | **Tổng chi cân đối NSĐP** | **79.911** | **79.911** | **-** | **100,0** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 7.275 | 7.275 | - | 100,0 |
| 2 | Chi thường xuyên | 71.038 | 71.038 | - | 100,0 |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | | | - | |
| 4 | Chi nộp ngân sách cấp trên | | | - | |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 1.598 | 1.598 | - | 100,0 |
| 6 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | - | |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu** | **3.655** | **3.655** | **-** | **100,0** |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | - | - | - | |
| | *Chi đầu tư phát triển* | | | - | |
| | *Chi sự nghiệp* | | | - | |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 3.655 | 3.655 | - | 100,0 |
| | *Chi đầu tư phát triển* | *1.800* | *1.800* | - | *100,0* |
| | *Chi sự nghiệp* | *1.855* | *1.855* | - | *100,0* |
| **III** | **Chi chuyển nguồn sang năm sau** | | | - | |
| **VI** | **Chi quản lý qua ngân sách** | | | - | |
| **C** | **BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP** | | | | |

| STT | Nội dung | Dư toán tỉnh giao | Dự toán HĐND quyết định | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **D** | **CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP** | | | | |
| **I** | **Từ nguồn vay để trả nợ gốc** | | | | |
| **II** | **Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh** | | | | |
| **E** | **TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP** | | | | |
| **I** | **Vay để bù đắp bội chi** | | | | |
| **II** | **Vay để trả nợ gốc** | | | | |
| **G** | **TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP** | | | | |

**Phụ lục 2/CK-NSNN**

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐĂK CẤM THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết định)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN TỈNH GIAO | DT 2025 phường hưởng | DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH | DT 2025 phường hưởng | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Thu NSNN trên địa bàn** | **222.500** | **9.658** | **222.500** | **9.658** | |
| **I** | **Thu nội địa** | **222.500** | **9.658** | **222.500** | **9.658** | |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý | 37.200 | | 37.200 | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý | 208 | | 208 | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | - | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 38.244 | | 38.244 | | |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 8.655 | | 8.655 | | |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | | | - | | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 11.450 | 573 | 11.450 | 573 | |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 2.888 | 1.120 | 2.888 | 1.120 | |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | - | | |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 575 | 575 | 575 | 575 | |
| 11 | Thu cho thuê mặt đất mặt nước | | | - | | |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất | 31.750 | 3.175 | 31.750 | 3.175 | |
| 13 | Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | - | | |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | | - | | |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước | 996 | | 996 | | |
| 16 | Thu khác ngân sách | 1.148 | 50 | 1.148 | 50 | |
| 17 | Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã | 65 | 65 | 65 | 65 | |
| 18 | Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế | 100 | | 100 | | |
| 19 | Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao | 89.221 | 4.100 | 89.221 | 4.100 | |
| **II** | **Thu từ dầu thô (3)** | | | | | |
| **III** | **Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu** | | | | | |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | |

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN TỈNH GIAO | DT 2025 phường hưởng | DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH | DT 2025 phường hưởng | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Thuế xuất khẩu | | | | | |
| 3 | Thuế nhập khẩu | | | | | |
| 4 | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | |
| 6 | Thu khác | | | | | |
| **B** | **Thu NS phường** | | **83.566** | | **83.566** | |
| **I** | **Thu cân đối ngân sách** | | **79.911** | | **79.911** | |
| 1 | Thu hưởng theo phân cấp | | 9.658 | | 9.658 | |
| 2 | Thu bổ sung cân đối | | 70.254 | | 70.254 | |
| **II** | **Thu bổ sung có mục tiêu** | | **3.655** | | **3.655** | |
| 1 | Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh | | 3.540 | | 3.540 | |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương | | 115 | | 115 | |
| | | | | | | |

**Phụ lục 3/CK-NSNN**

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết định)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | DỰ TOÁN TỈNH GIAO | DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH |
|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 |
| | **Tổng cộng** | **83.566** | **83.566** |
| **A** | **Chi cân đối ngân sách** | **79.911** | **79.911** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển (2)** | **3.175** | **3.175** |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 3.175 | 3.175 |
| | *Trong đó chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất* | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **71.038** | **71.038** |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (3) | 41.785 | 41.785 |
| - | Chi khoa học và công nghệ | | - |
| - | Chi quốc phòng | | 1.050 |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | | 120 |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | | 314 |
| - | Chi văn hóa thông tin | | 624 |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | | 951 |
| - | Chi thể dục thể thao | | 161 |
| - | Chi bảo vệ môi trường | | |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | | 818 |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | 21.567 |
| - | Chi bảo đảm xã hội | | 3.646 |
| - | Chi thường xuyên khác (4) | | |
| **III** | **Chi trả nợ lãi vay** | | |
| **IV** | **Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính** | | |
| **V** | **Dự phòng ngân sách** | **1.598** | **1.598** |
| **VI** | **Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao** | **4.100** | **4.100** |
| **B** | **Chi bổ sung có mục tiêu** | **3.655** | **3.655** |

**Phụ lục 4/CK-NSNN**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐĂK CẤM NĂM 2025**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết định)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Nội dung chi | Dự toán tỉnh giao | Dự toán chi ngân sách phường năm 2025 (sau sắp xếp) | Trong đó | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Dự toán theo lương 1,8 triệu đồng và chi hoạt động | Dự toán theo lương 2,34 triệu đồng | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ | |
| A | B | 1 | 2 | | | | 3 |
| | **TỔNG CỘNG** | **83.566** | **83.566** | **70.048** | **10.088** | **3.430** | |
| **A** | **Dự toán chi cân đối ngân sách cấp xã** | **79.911** | **79.911** | **66.393** | **10.088** | **3.430** | |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **3.175** | **3.175** | **3.175** | **-** | **-** | |
| 1 | Chi đầu tư xây dưng cơ bản vốn trong nước | | | | | | |
| 2 | Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | 3.175 | 3.175 | 3.175 | | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **71.038** | **71.038** | **57.520** | **10.088** | **3.430** | |
| **1** | **Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề** | **41.785** | **41.785** | **31.296** | **8.092** | **2.397** | |
| **1.1** | **Chi sự nghiệp giáo dục** | **41.712** | **41.712** | **31.223** | **8.092** | **2.397** | |
| a | Chi sự nghiệp giáo dục theo định mức | | 41.125 | 30.636 | 8.092 | 2.397 | |
| b | Kinh phí thực hiện chính sách | | 157 | 157 | - | - | |
| - | Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP | | 50 | 50 | | | |
| - | KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC | | 67 | 67 | | | |
| - | Hỗ trợ Dân tộc rất ít người các trường | | 13 | 13 | | | |
| - | Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP | | - | - | | | |
| - | Kinh phí hỗ trợ miễn'giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP | | 27 | 27 | | | |
| c | Bổ sung thực hiện các chính sách giáo dục năm 2024 (NĐ 81, NĐ 116…) | | 430 | 430 | | | |
| **1.2** | **Chi sự nghiệp đào tạo** | **73** | **73** | **73** | **-** | **-** | |
| | - Vốn đối ứng chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Phòng VHXH) | | 73 | 73 | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | | | | | | |
| **3** | **Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác** | **29.253** | **29.253** | **26.224** | **1.996** | **1.033** | |
| 3.1 | Chi sự nghiệp kinh tế | | 818 | 818 | | | |
| * | Chi hoạt động kinh tế | | 598 | 598 | | | |
| - | Dự toán các xã đã thực hiện | | 182 | 182 | | | |
| - | Dự toán còn lại | | 416 | 416 | | | |

| STT | Nội dung chi | Dự toán tỉnh giao | Dự toán chi ngân sách phường năm 2025 (sau sắp xếp) | Trong đó | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Dự toán theo lương 1,8 triệu đồng và chi hoạt động | Dự toán theo lương 2,34 triệu đồng | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ | |
| A | B | 1 | 2 | | | | 3 |
| | + Kinh phi Chương trình MTQG NTM (Trung tâm VHTTDL và TT) | | 204 | 204 | | | |
| | + Đối ứng Chương trình MTQG NTM (Trung tâm VHTTDL và TT) | | 5 | 5 | | | |
| | + Đối ứng Chương trình MTQG NTM (Phòng Kinh tế, Hạ tầng, Đô thị) | | 5 | 5 | | | |
| | + Đối ứng Chương trình MTQG DTTS (Phòng Kinh tế, Hạ tầng, Đô thị) | | 20 | 20 | | | |
| | + Chi hoạt động kinh tế khác (phân bổ khi có nhiệm vụ) | | 182 | 182 | | | |
| * | Hỗ trợ đất trồng lúa | | 152 | 152 | | | |
| - | Dự toán các xã đã thực hiện | | 151 | 151 | | | |
| - | Dự toán còn lại | | 1 | 1 | | | |
| | Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị | | 1 | 1 | | | |
| * | Vốn đối ứng CT MTQG GNBV (Phòng Kinh tế HTĐT) | | 68 | 68 | | | |
| 3.2 | Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin | | 624 | 481 | 94 | 50 | |
| - | Dự toán đã thực hiện | | 23 | 23 | | | |
| - | Dự toán còn lại (Trung tâm Văn hóa Thể thao Du lịch và Truyền thông) | | 599 | 455 | 94 | 50 | |
| - | Vốn đối ứng chương trình MTQG DTTS (Phòng Văn hóa và Xã hội) | | 3 | 3 | | | |
| 3.3 | Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình | | 951 | 737 | 131 | 83 | |
| - | Dự toán đã thực hiện | | - | - | | | |
| - | Dự toán còn lại (Trung tâm Văn hóa Thể thao Du lịch và Truyền thông) | | 951 | 737 | 131 | 83 | |
| 3.4 | Chi sự nghiệp thể thao | | 161 | 111 | 30 | 20 | |
| - | Dự toán các xã đã thực hiện | | - | - | | | |
| - | Dự toán còn lại (Trung tâm Văn hóa Thể thao Du lịch và Truyền thông) | | 161 | 111 | 30 | 20 | |
| * | Trung tâm Văn hóa Thể thao Du lịch và Truyền thông | | 1.711 | 1.303 | 254 | 153 | |
| 3.5 | Chi đảm bảo xã hội | | 3.646 | 3.646 | | | |
| - | Dự toán các xã đã thực hiện | | 432 | 432 | | | |
| - | Dự toán còn lại | | 3.215 | 3.215 | | | |
| + | Phòng Văn hoá và Xã hội | | 3.117 | 3.117 | | | |
| | Thực hiện các chính sách ASXH | | 32 | 32 | | | |
| | Kinh phí thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP | | 3.053 | 3.053 | | | |
| | Kinh phí người có uy tín trong ĐBDTTS | | 1 | 1 | | | |

| STT | Nội dung chi | Dự toán tỉnh giao | Dự toán chi ngân sách phường năm 2025 (sau sắp xếp) | Trong đó | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Dự toán theo lương 1,8 triệu đồng và chi hoạt động | Dự toán theo lương 2,34 triệu đồng | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ | |
| A | B | 1 | 2 | | | | 3 |
| | Kinh phí đối ứng CTMTQG DTTS | | 31 | 31 | | | |
| + | Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị | | 98 | 98 | | | |
| | Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách | | 98 | 98 | | | |
| 3.6 | Chi quản lý hành chính | | 21.567 | 19.000 | 1.707 | 861 | |
| - | Dự toán các xã đã thực hiện (phòng Kinh tế, HTĐT tiếp nhận và quyết toán) | | 8.491 | 8.491 | | | |
| - | Dự toán còn lại | | 13.076 | 10.509 | 1.707 | 861 | |
| * | Văn phòng HĐND -UBND phường | | 2.557 | 1.959 | 411 | 187 | |
| | Chi lương và phụ cấp (18 biên chế) | | 1.929 | 1.395 | 347 | 187 | |
| | Kinh phí hoạt động của HĐND, UBND phường | | 350 | 350 | | | |
| | Phụ cấp đại biểu HĐND | | 278 | 214 | 64 | | |
| * | Trung tâm hành chính công (07 biên chế) | | 696 | 501 | 125 | 70 | |
| * | Đảng uỷ phường | | 3.672 | 2.828 | 570 | 274 | |
| | Phụ cấp cấp uỷ | | 97 | 75 | 22 | | |
| | Chi lương và phụ cấp, chi khác (26 biên chế) | | 3.025 | 2.203 | 548 | 274 | |
| | Kinh phí hoạt động của Đảng uỷ | | 350 | 350 | | | |
| | Kinh phí đại hội Đảng bộ | | 200 | 200 | | | |
| * | Khối Mặt trận và Đoàn thể | | 1.294 | 976 | 208 | 110 | |
| | Chi lương và phụ cấp, chi khác (11 biên chế) | | 1.153 | 835 | 208 | 110 | |
| | Kinh phí cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng khu dân cư | | 91 | 91 | | | |
| | Kinh phí hoạt động của khối mặt trận và đoàn thể | | 50 | 50 | | | |
| * | Phòng Văn hoá - Xã hội | | 3.618 | 3.321 | 190 | 107 | |
| | Chi lương và phụ cấp, chi khác (11 biên chế) | | 1.061 | 764 | 190 | 107 | |
| | Kinh phí cán bộ không chuyên trách cấp xã | | 736 | 736 | | | |
| | Kinh phí cán bộ không chuyên trách thôn | | 1.576 | 1.576 | | | |
| | Kinh phí hoạt động thôn | | 240 | 240 | | | |
| | Vốn đối ứng CT MTQG DTTS | | 5 | 5 | | | |
| * | Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị | | 1.240 | 923 | 203 | 113 | |
| | Chi lương và phụ cấp, chi khác (13 biên chế) | | 1.134 | 817 | 203 | 113 | |

| STT | Nội dung chi | Dự toán tỉnh giao | Dự toán chi ngân sách phường năm 2025 (sau sắp xếp) | Trong đó | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Dự toán theo lương 1,8 triệu đồng và chi hoạt động | Dự toán theo lương 2,34 triệu đồng | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ | |
| A | B | 1 | 2 | | | | 3 |
| | Kinh phí định giá đất cụ thể, lập phương án bồi thường... | | 104 | 104 | | | |
| | Vốn đối ứng CT MTQG GNBV | | 2 | 2 | | | |
| 3.7 | Chi an ninh - quốc phòng | | 1.170 | 1.116 | 35 | 19 | |
| 3.7.1 | Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH | | 120 | 120 | | | |
| - | Dự toán các xã đã thực hiện | | 37 | 37 | | | |
| - | Dự toán còn lại | | 83 | 83 | | | |
| 3.7.2 | Chi quốc phòng địa phương | | 1.050 | 996 | 35 | 19 | |
| - | Dự toán đã thực hiện | | 472 | 472 | | | |
| - | Dự toán còn lại | | 578 | 524 | 35 | 19 | |
| + | Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng cho chức danh thôn đội trưởng | | 168 | 168 | | | |
| + | Lương, phụ cấp chi khác | | 194 | 139 | 35 | 19 | |
| + | Chi trực và các chế độ khác | | 216 | 216 | | | |
| 3.8 | Chi sự nghiệp y tế | | 314 | 314 | - | - | |
| - | Bảo hiểm y tế đối tượng bảo trợ xã hội (Phòng Văn hoá và Xã hội) | | 300 | 300 | | | |
| - | Vốn đối ứng CT MTQG GNBV (Phòng Văn hoá và Xã hội) | | 14 | 14 | | | TD2, DA3 Cải thiện dinh dưỡng |
| **III** | **Dự phòng ngân sách** | **1.598** | **1.598** | **1.598** | | | |
| | Trđó: 2% bổ sung nguồn dự phòng từ nguồn tăng thu so với Trung ương giao | | | | | | |
| **IV** | **Chi từ nguồn giao tăng thu tiền sử dụng đất so với dự toán cấp trên giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước** | **4.100** | **4.100** | **4.100** | | | |
| **V** | **Tăng thu tạo nguồn cân đối lương** | | | | | | |
| **B** | **Dự toán bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên** | **3.655** | **3.655** | **3.655** | | | |
| **I** | **Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh** | **3.540** | **3.540** | **3.540** | | | |
| **1** | **Phân cấp vốn đầu tư phát triển** | **1.800** | **1.800** | **1.800** | | | |
| **1.1** | **Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước** | | | | | | |
| - | Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực | | | | | | |
| - | Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới | | | | | | |
| - | Phân cấp hỗ trợ đầu tư xây dựng cụm công nghiệp | | | | | | |
| - | Phân cấp hỗ trợ đầu tư chỉnh trang đô thị | | | | | | |

| STT | Nội dung chi | Dự toán tỉnh giao | Dự toán chi ngân sách phường năm 2025 (sau sắp xếp) | Trong đó | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Dự toán theo lương 1,8 triệu đồng và chi hoạt động | Dự toán theo lương 2,34 triệu đồng | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ | |
| A | B | 1 | 2 | | | | 3 |
| - | Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách | | | | | | |
| - | Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã | | | | | | |
| **1.2** | **Nguồn thu xổ số kiến thiết** | | | | | | |
| - | Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM) | | | | | | |
| **1.3** | **Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất** (khi có Thông báo của Sở Tài chính) | | **571** | **571** | | | |
| | Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị | | 213 | 213 | | | |
| **1.4** | **Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ** (khi có Thông báo của Sở Tài chinh) | | **1.229** | **1.229** | | | |
| | Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị | | 46 | 46 | | | |
| **2** | **Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh** | **1.740** | **1.740** | **1.740** | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ | | 332 | 332 | | | |
| - | Dự toán đã thực hiện | | 162 | 162 | | | |
| - | Dự toán còn lại | | 170 | 170 | | | |
| | Phòng Văn hoá - Xã hội | | 170 | 170 | | | |
| 2.2 | Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh | | 6 | 6 | | | |
| - | Dự toán đã thực hiện | | 2 | 2 | | | |
| - | Dự toán còn lại | | 4 | 4 | | | |
| | Văn phòng HĐND -UBND phường | | 4 | 4 | | | |
| 2.3 | Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (phân bổ cho các trường) | | 16 | 16 | | | |

| STT | Nội dung chi | Dự toán tỉnh giao | Dự toán chi ngân sách phường năm 2025 (sau sắp xếp) | Trong đó | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Dự toán theo lương 1,8 triệu đồng và chi hoạt động | Dự toán theo lương 2,34 triệu đồng | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ | |
| A | B | 1 | 2 | | | | 3 |
| 2.4 | Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở (Phòng Kinh tế - HT và ĐT) | | 1.386 | 1.386 | | | |
| **II** | **Bổ sung từ ngân sách trung ương** | **115** | **115** | **115** | | | |
| 1 | Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông | | 10 | 10 | | | |
| | Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị | | 10 | 10 | | | |
| 2 | Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội | | 105 | 105 | | | |
| 2.1 | BHYT cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến, BVTQ, làm nhiệm vụ quốc tế Lào, Campuchia, TNXP (Phòng VH và Xã hội) | | 118 | 118 | | | |
| 2.2 | Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách (Phòng Kinh tế - HT và ĐT) | | (54) | (54) | | | |
| 2.3 | Kinh phí người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (Phòng VH và Xã hội) | | 4 | 4 | | | |
| 2.4 | Các chính sách giáo dục phân bổ cho các trường | | 37 | 37 | | | |
| | | | | | | | |

Ghi chú:

(1) Trong đó đã bao gồm kinh phí thực hiện các chính sách, đề án do địa phương ban hành (như: Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số; Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình; giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông…)

(2) Kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia sẽ được chi tiết tại Biểu mẫu riêng

(*) Số liệu tại Biểu 04a

Phụ lục 4.1/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết định)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | ĐƠN VỊ | TỔNG CỘNG | Dự toán chi nguồn cân đối ngân sách địa phương | | | | | | | | | | Chi nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp | | | Nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng | Chi thường xuyên | Trong đó | | | Nghị định 81/2021/NĐ-CP | Nghị định 105/2020/NĐ-CP | Hỗ trợ học sinh khuyết tật (TT42) các trường | Hỗ trợ Dân tộc rất ít người các trường | Dạy khuyết tật hòa nhập các trường | Tổng | Nghị định 81/2021/NĐ-CP | Hỗ trợ học sinh khuyết tật (TT42) | |
| | | | | | Dự toán theo lương 1,8 triệu | Thực hiện tiền lương NĐ 73/2024/NĐ-CP | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ | | | | | | | | | |
| | **TỔNG CỘNG** | **41.764** | **41.712** | **41.125** | **30.636** | **8.092** | **2.397** | **430** | **50** | **67** | **13** | **27** | **37** | **30** | **6** | **16** |
| **I** | **MẦM NON** | **8.259** | **8.252** | **8.089** | **6.002** | **1.615** | **472** | **112** | **50** | **-** | **-** | **1** | **7** | **7** | **-** | **0** |
| 1 | Trường MN Hoa Ngọc Lan | 2.631 | 2.631 | 2.589 | 1.916 | 520 | 153 | 24 | 18 | | | | - | | | - |
| 2 | Trường MN Hoa Anh Đào | 3.218 | 3.211 | 3.180 | 2.361 | 630 | 189 | 28 | 2 | | | 1 | 7 | 7 | | - |
| 3 | Trường MN Hoa Sữa | 2.411 | 2.411 | 2.320 | 1.725 | 465 | 130 | 61 | 30 | | | | - | | | 0 |
| **II** | **TIỂU HỌC** | **18.592** | **18.575** | **18.363** | **13.771** | **3.564** | **1.028** | **118** | **-** | **67** | **13** | **14** | **6** | **-** | **6** | **10** |
| 1 | Trường TH Quang Trung | 7.221 | 7.215 | 7.061 | 5.264 | 1.398 | 399 | 60 | - | 81 | 13 | | 6 | | 6 | - |
| 2 | Trường TH Trần Phú | 6.607 | 6.607 | 6.602 | 4.947 | 1.283 | 372 | 5 | | | | | - | | | - |
| 3 | Trường TH Lê Văn Tám | 4.763 | 4.753 | 4.700 | 3.560 | 883 | 257 | 53 | | (14) | | 14 | - | | | 10 |
| **III** | **TH-THCS** | **8.090** | **8.077** | **8.033** | **5.956** | **1.597** | **480** | **38** | | **-** | **-** | **6** | **7** | **7** | **-** | **6** |
| 1 | Trường TH-THCS Đăk Cấm | 8.090 | 8.077 | 8.033 | 5.956 | 1.597 | 480 | 38 | | | | 6 | 7 | 7 | - | 6 |
| | *TH* | 4.723 | 4.720 | 4.711 | 3.523 | 923 | 265 | 6 | | | | 3 | - | | | 3 |
| | THCS | 3.367 | 3.357 | 3.322 | 2.433 | 674 | 215 | 32 | | | | 3 | 7 | 7 | | 3 |

| STT | ĐƠN VỊ | TỔNG CỘNG | Dự toán chi nguồn cân đối ngân sách địa phương | | | | | | | | | | Chi nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp | | | Nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng | Chi thường xuyên | Trong đó | | | Nghị định 81/2021/NĐ-CP | Nghị định 105/2020/NĐ-CP | Hỗ trợ học sinh khuyết tật (TT42) các trường | Hỗ trợ Dân tộc rất ít người các trường | Dạy khuyết tật hòa nhập các trường | Tổng | Nghị định 81/2021/NĐ-CP | Hỗ trợ học sinh khuyết tật (TT42) | |
| | | | | | Dự toán theo lương 1,8 triệu | Thực hiện tiền lương NĐ 73/2024/NĐ-CP | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ | | | | | | | | | |
| **IV** | **THCS** | **6.770** | **6.753** | **6.640** | **4.907** | **1.316** | **417** | **108** | | | **-** | **5** | **17** | **17** | | **-** |
| 1 | Trường THCS Nguyễn Huệ | 6.770 | 6.753 | 6.640 | 4.907 | 1.316 | 417 | 108 | | | | 5 | 17 | 17 | | - |
| **V** | **Phòng Văn hoá và Xã hội** | **53** | **53** | | | | | **53** | | | | | | | | |

**Phụ lục 5/CK-NSN**

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐĂK CẤM CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết định)*

| STT | Tên đơn vị | TỔNG SỐ | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | | Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | Sự nghiệp kinh tế khác | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| | **TỔNG SỐ** | **71.038** | **41.785** | **-** | **1.050** | **120** | **314** | **624** | **951** | **161** | **-** | **818** | **-** | **220** | **598** | **21.567** | **3.646** |
| 1 | Văn phòng HĐND-UBND phường | 3.135 | | | 578 | | | | | | | - | | | | 2.557 | |
| 2 | Phòng Văn hoá - Xã hội | 7.178 | 126 | | | | 314 | 3 | | | | - | | | | 3.618 | 3.117 |
| 3 | Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị | 11.220 | - | - | 472 | 37 | - | 23 | - | - | - | 427 | - | 220 | 207 | 9.731 | 529 |
| | Dự toán các xã, phường đã thực hiện | 9.788 | | | 472 | 37 | | 23 | | | | 333 | | 151 | 182 | 8.491 | 432 |
| | Dự toán còn lại | 1.432 | | | | | | | | | | 94 | | 69 | 25 | 1.240 | 98 |
| 4 | Trung tâm hành chính công | 696 | | | | | | | | | | | | | | 696 | |
| 5 | Văn phòng Đảng uỷ | 3.672 | | | | | | | | | | | | | | 3.672 | |
| 6 | Khối Mặt trận và đoàn thể | 1.294 | | | | | | | | | | | | | | 1.294 | |
| 7 | Trung tâm Văn hóa Thể thao Du lịch và Truyền thông | 1.920 | | | | | | 599 | 951 | 161 | | 209 | | | 209 | | |
| 8 | Trường MN Hoa Ngọc Lan | 2.631 | 2.631 | | | | | | | | | - | | | | | |
| 9 | Trường MN Hoa Anh Đào | 3.211 | 3.211 | | | | | | | | | - | | | | | |
| 10 | Trường MN Hoa Sữa | 2.411 | 2.411 | | | | | | | | | - | | | | | |
| 11 | Trường TH Quang Trung | 7.215 | 7.215 | | | | | | | | | - | | | | | |
| 12 | Trường TH Trần Phú | 6.607 | 6.607 | | | | | | | | | - | | | | | |
| 13 | Trường TH Lê Văn Tám | 4.753 | 4.753 | | | | | | | | | - | | | | | |
| 14 | Trường TH-THCS Đăk Cấm | 8.077 | 8.077 | | | | | | | | | - | | | | | |
| 15 | Trường THCS Nguyễn Huệ | 6.753 | 6.753 | | | | | | | | | - | | | | | |
| 16 | Phân bổ khi có nhiệm vụ cụ thể | 265 | | | | 83 | | | | | | 182 | | | 182 | | |

**N**

*iệu đồng*

| **Các khoản chi khác** |
|---|
| 17 |
| **-** |
| |
| |
| **-** |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |